

Số: /QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Bắc Kạn: số 97/NQ-HĐND ngày 08/12/2023¹; số 98/NQ-HĐND ngày 08/12/2023²; số 37/NQ-HĐND ngày 18/7/2024³; số 50/NQ-HĐND ngày 27/9/2024⁴; số 63/NQ-HĐND ngày 30/10/2024⁵; số 64/NQ-HĐND ngày 30/10/2024⁶; số 90/NQ-HĐND ngày 10/12/2024⁷; số 91/NQ-HĐND ngày 10/12/2024⁸; số 17/NQ-HĐND ngày 03/4/2025⁹; số 33/NQ-HĐND ngày 06/6/2025¹⁰;

¹ Thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện trong năm 2024 và điều chỉnh, bổ sung tên, loại đất, diện tích công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: số 44/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 và số 59/NQ-HĐND ngày 10/12/2022.

² Về việc hủy bỏ danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ đã được HĐND tỉnh thông qua.

³ Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2024 và điều chỉnh, bổ sung loại đất, diện tích, tên công trình, dự án tại một số Nghị quyết đã được HĐND tỉnh thông qua.

⁴ Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án (bổ sung) năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

⁵ Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án (bổ sung) năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

⁶ Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất để thực hiện trong năm 2024.

⁷ Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất để thực hiện trong năm 2024.

⁸ Thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất để thực hiện trong năm 2025.

Căn cứ Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn tại Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 22/4/2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 181/TTr-SNNMT ngày 22/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ngân Sơn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

1.1. Diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ngân Sơn: *(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo);*

1.2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Ngân Sơn: *(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo);*

1.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Ngân Sơn: *(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo);*

1.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Ngân Sơn: *(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo).*

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ngân Sơn được Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 21/5/2025; Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ngân Sơn.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ngân Sơn theo đúng quy định của pháp luật đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo đúng đối tượng, theo đúng trình tự, thủ tục quy định và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; có trách nhiệm rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan đến từng vị trí thửa đất trước khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo các quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

⁹ Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện trong năm 2025; điều chỉnh tên công trình, dự án và tên chủ đầu tư các công trình thuộc dự án Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn.

¹⁰ Thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án phải thu hồi đất để thực hiện trong năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Xây dựng; Công Thương; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Ngân Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- CT, PCT UBND tỉnh (Ô. Nhất);
- CVP, PCVP UBND tỉnh (Ô. Diệp);
- Lưu: VT, Minh Hồng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nông Quang Nhất

Biểu số 01

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN NGÂN SƠN*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Nà Phặc	TT. Vân Tùng	Xã Bằng Vân	Xã Cốc Đán	Xã Đức Vân	Xã Hiệp Lực	Xã Thuần Mang	Xã Thượng Ân	Xã Thượng Quan	Xã Trung Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	58.340,15	5.766,01	3.941,64	6.400,14	6.181,61	2.635,91	4.889,68	4.935,10	6.251,09	13.731,07	3.607,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.423,42	333,40	174,74	262,83	314,32	175,86	230,26	177,03	309,08	345,01	100,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	302,49	214,00					40,97			0,15	47,37
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.120,93	119,40	174,74	262,83	314,32	175,86	189,29	177,03	309,08	344,86	53,52
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.890,72	160,82	175,16	305,40	157,50	208,77	165,88	204,47	155,81	274,15	82,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	807,67	102,25	145,64	62,74	35,25	101,22	127,81	56,98	70,95	9,41	95,42
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.342,94	430,76	407,75	558,54	2.101,67	1,37	866,49	977,92	1.325,34	3.334,35	338,75
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42.792,15	4.719,31	3.033,00	5.205,80	3.567,96	2.145,73	3.478,59	3.508,08	4.384,30	9.762,71	2.986,67
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>18.750,14</i>	<i>1.470,23</i>	<i>954,97</i>	<i>2.659,30</i>	<i>2.215,66</i>	<i>355,66</i>	<i>1.505,46</i>	<i>3,61</i>	<i>2.958,34</i>	<i>6.560,91</i>	<i>66,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	82,39	19,47	4,49	4,83	4,91	2,96	20,65	10,62	5,61	5,44	3,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,86		0,86								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.927,12	495,29	1.073,86	206,47	213,25	169,95	163,02	232,60	177,50	989,34	205,84
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	189,130			26,95	21,72	13,33	28,43	22,75	10,88	47,08	17,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	93,593	52,46	41,13								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,990	1,60	6,12	0,56	0,64	0,11	0,91	0,59	0,64	0,41	0,41
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.322,980	89,46	803,69			6,76				423,07	
2.5	Đất an ninh	CAN	2,450	0,24	1,18	0,16	0,10	0,10	0,15	0,20	0,10	0,12	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	47,180	8,30	15,56	2,59	3,92	2,98	4,31	3,29	1,41	3,21	1,61
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,810	0,50	0,46	0,13	0,50	0,29	0,34	0,35	0,62	0,44	0,18
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,060	1,05	3,81	0,26	0,11	0,12	0,19	0,13	0,04	0,26	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,540	6,75	9,52	2,20	3,31	2,57	3,78	2,81	0,75	2,51	1,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Nà Phặc	TT. Vân Tùng	Xã Bằng Vân	Xã Cốc Đán	Xã Đức Vân	Xã Hiệp Lực	Xã Thuần Mang	Xã Thượng Ân	Xã Thượng Quan	Xã Trung Hòa
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,120		1,12								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,650		0,65								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	459,700	102,49	6,37	17,82	14,20	39,45	15,28	4,11		180,22	79,76
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,000	6,00									
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,130	0,06					0,07				
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,830	23,19	6,37	16,22		11,98	3,00			8,07	
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	384,740	73,24		1,60	14,20	27,47	12,21	4,11		172,15	79,76
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.177,510	182,11	155,81	86,41	104,59	60,14	80,31	145,91	103,61	172,20	86,42
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.130,160	174,91	151,61	82,99	99,51	56,15	77,75	143,14	91,91	167,18	85,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	31,360	4,12	2,74	2,56	4,31	3,53	1,62	2,12	4,92	4,17	1,27
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,440	0,39				0,01			0,01	0,03	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,560				0,08	0,27	0,02		0,19		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,330	0,72	0,21	0,25			0,53		5,62		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,520	1,40	0,52	0,41	0,30	0,13	0,19	0,19	0,88	0,39	0,11

Biểu số 02

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN NGÂN SƠN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Nà Phặc	TT. Vân Tùng	Xã Bằng Vân	Xã Cốc Đán	Xã Đức Vân	Xã Hiệp Lực	Xã Thuần Mang	Xã Thượng Ân	Xã Thượng Quan	Xã Trung Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP											
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC											
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11,40	2,11	0,05	0,28	0,43	0,30	0,01	0,01		6,07	2,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.4	Đất quốc phòng	CQP											
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,02				0,02						

Biểu số 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN NGÂN SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Nhà Phặc	TT. Vân Tùng	Xã Bằng Vân	Xã Cốc Đán	Xã Đức Vân	Xã Hiệp Lực	Xã Thuần Mang	Xã Thượng Ân	Xã Thượng Quan	Xã Trung Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. ..+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	310,21	50,07	16,38	6,04	19,08	12,36	1,95	18,34	0,70	77,17	108,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,04	4,06	0,16	1,70	1,90	1,05	0,03	0,16	0,13	1,10	8,75
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,36	0,29					0,02			0,05	1,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	17,68	3,77	0,16	1,70	1,90	1,05	0,01	0,16	0,13	1,05	7,75
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20,97	7,33	1,09	3,82	1,59	0,90	0,06	1,87	0,35	2,87	1,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,58	8,67	0,14	0,45	1,05		0,01	0,10	0,15	2,81	3,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	15,66	0,60			1,21			8,75		0,74	4,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	236,88	29,01	14,99		13,22	10,41	1,85	7,46	0,07	69,55	90,32
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,08	0,40		0,07	0,11					0,10	0,40
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	37,33	2,83	0,81	6,70	0,57	11,24	0,17	4,92	0,04	8,92	1,13
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,64			0,14	0,20					0,50	0,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,93	0,93									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,47		0,12		0,07	0,10				0,08	0,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,69		0,69								
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,28	0,20							0,04	0,04	

Biểu số 04**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN NGÂN SƠN***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Nhà Phặc	TT. Vân Tùng	Xã Bằng Vân	Xã Cốc Đán	Xã Đức Vân	Xã Hiệp Lực	Xã Thuần Mang	Xã Thượng Ân	Xã Thượng Quan	Xã Trung Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	329,93	51,13	20,80	6,58	19,40	21,35	5,23	18,45	0,95	77,21	108,83
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,95	4,26	0,17	1,83	2,06	1,05	0,13	0,20	0,22	1,10	8,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,26	7,62	2,04	4,00	1,66	2,35	0,11	1,94	0,39	2,87	1,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,56	8,99	0,90	0,66	1,06	0,27	0,10	0,10	0,27	2,81	3,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15,66	0,60		1,21				8,75		0,74	4,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	250,37	29,26	17,68	0,02	13,30	17,68	4,89	7,46	0,07	69,59	90,42
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,13	0,40	0,01	0,07	0,11					0,10	0,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN											
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		15,22		11,72			2,81		0,60			0,09
	Trong đó:												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,24		0,17								0,07
2.2	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NNP											
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NNP											
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NNP	14,98		11,55			2,81		0,60			0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT. Nhà Phặc	TT. Vân Tùng	Xã Bằng Vân	Xã Cốc Đán	Xã Đức Vân	Xã Hiệp Lực	Xã Thuần Mang	Xã Thượng Ân	Xã Thượng Quan	Xã Trung Hòa
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT											
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp												
	<i>Trong đó</i>												
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC											
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC											
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD											

Ghi chú: NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.